

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TÂN TRỤ
TỈNH LONG AN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 27/2024/HNGĐ-ST
Ngày: 29-7-2024
V/v “Ly hôn”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN TRỤ, TỈNH LONG AN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đinh Tiên Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Mai Thị Bi
- Ông Trần Văn Lô

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Vĩnh Phúc là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An.

Ngày 29 tháng 7 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 127/2024/TLST-HNGĐ, ngày 10 tháng 7 năm 2024 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 134/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 7 năm 2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Văn P, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An. (Có mặt)

2. Bị đơn: Bà Lê Thị Bé B, sinh năm: 1968; Địa chỉ: Ấp B, xã Đ, huyện T, tỉnh Long An. (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01/7/2024, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Huỳnh Văn P trình bày: Ông và bà Lê Thị Bé B do mai mối và có tổ chức lễ cưới vào năm 1990. Sau đó, ông và bà B có đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Long An cấp Giấy chứng nhận kết hôn ngày 31/12/2002. Thời gian đầu, vợ chồng cùng chung sống với nhau hạnh phúc. Nhưng đến thời gian sau thì vợ chồng phát sinh mâu thuẫn, thường cãi vã. Nguyên nhân chính là ông và bà B tính tình ngày càng không

hợp, cuộc sống vợ chồng không còn hòa thuận, không còn tiếng nói chung. Nay ông xác định tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn nên ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà **B**.

Về nuôi con chung: Quá trình chung sống, ông xác định ông và bà **B** có 02 con chung tên **Huỳnh Thị Kiều O**, sinh ngày 16/6/1990 và **Huỳnh Thị Kim P1**, sinh ngày 14/5/1997. Hiện tại, 02 con chung đã trưởng thành nên ông không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Ông xác định ông và bà **B** không có tài sản chung.

Về nợ chung: Ông xác định ông và bà **B** không có nợ ai.

Tại biên bản tự khai nội dung vụ việc ngày 16/7/2024, bị đơn là bà **Lê Thị Bé B** trình bày: Tình cảm vợ chồng của bà không còn khả năng hàn gắn nên bà đồng ý ly hôn với ông **P**. Về con chung có 02 con chung tên **Huỳnh Thị Kiều O**, sinh ngày 16/6/1990 và **Huỳnh Thị Kim P1**, sinh ngày 14/5/1997 đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung và nợ chung: không có.

Vụ án đã được Tòa án tiến hành công khai chứng cứ theo quy định của pháp luật, không tiến hành hòa giải vụ án do ông **P** có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án.

Tại phiên tòa, nguyên đơn có mặt vẫn giữ nguyên ý kiến trình bày. Bị đơn vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án: Ông **Huỳnh Văn P** khởi kiện yêu cầu được ly hôn với bà **Lê Thị Bé B**. Bà **B** đang cư trú tại **xã Đ, huyện T, tỉnh Long An**. Quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là tranh chấp về hôn nhân và gia đình; thẩm quyền giải quyết vụ án theo thủ tục sơ thẩm của Tòa án nhân dân huyện Tân Trụ, tỉnh Long An theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Nguyên đơn có đơn đề nghị Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án nên Tòa án không tiến hành hòa giải vụ án theo quy định tại khoản 4 Điều 207 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Bị đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên căn cứ vào Điều 227, Điều 228 Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

Về nội dung của vụ án:

[4] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông **Huỳnh Văn P**:

[4.1] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, ông **P** và bà **B** tự nguyện sống chung và đã đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 387/2002 đăng ký vào ngày 31/12/2002 do Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện T, tỉnh Long An cấp, nên xác định hôn nhân giữa ông **P** và bà **B** là hôn nhân hợp pháp theo quy định tại Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình năm 2014. Xét thấy, quá trình chung sống giữa ông **P** và bà **B** có phát sinh mâu thuẫn như lời trình bày của ông **P**. Bà **B** có ý kiến đồng ý ly hôn với ông **P** với lý do tình cảm vợ chồng không còn khả năng hàn gắn. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn tình cảm giữa ông **P** và bà **B** là có thật, quan hệ hôn nhân của hai bên đã lâm vào tình trạng trầm trọng, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Xét thấy, ông **P** yêu cầu được ly hôn với bà **B** là có cơ sở nên Hội đồng xét xử chấp nhận xử cho ông **P** được ly hôn với bà **B** là hoàn toàn phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4.2] Về nuôi con chung: Trong quá trình chung sống, ông **P** và bà **B** đều xác định có 02 con chung 02 con chung tên **Huỳnh Thị Kiều O**, sinh ngày 16/6/1990 và **Huỳnh Thị Kim P1**, sinh ngày 14/5/1997 đã trưởng thành và không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.3] Về chia tài sản: Ông **P** và bà **B** đều xác định không có tài sản chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4.4] Về nợ chung: Ông **P** và bà **B** đều xác định không có nợ ai nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Buộc ông **P** phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm là 300.000 đồng nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định tại Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 483 của Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 6, Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông **Huỳnh Văn P** về việc “Ly hôn” đối với bà **Lê Thị Bé B**.

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ông **Huỳnh Văn P** được ly hôn với bà **Lê Thị Bé B**.

2. Về án phí: Buộc ông **Huỳnh Văn P** phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nộp ngân sách nhà nước nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông **Huỳnh Văn P** đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009607 ngày 10/7/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Trụ, tỉnh Long An. Ông **Huỳnh Văn P** đã nộp đủ tiền án phí.

3. Về quyền kháng cáo: Án xử sơ thẩm công khai, nguyên đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 (Mười lăm) kể từ ngày được Tòa án tổng đạt hợp lệ bản án.

4. Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Long An;
- VKSND huyện Tân Trụ;
- Chi cục THADS huyện Tân Trụ;
- UBND xã Đức Tân, huyện Tân Trụ, tỉnh Long An; (để ghi vào sổ hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đinh Tiên Phương